

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 1151/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29-7-2022

V/v Ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Sơn Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phước Trinh

2. Bà Phạm Thị Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Đức, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh: Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 29/7/2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 597/2022/TLST-HNGĐ ngày 18/4/2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 293/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/6/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 330/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18/7/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thùy D, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Số 45A Đường 164, Tổ 1, Ấp 3, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 45A Đường 164, Tổ 1, Ấp 3, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 23/3/2022, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thùy D trình bày:

Bà D và ông Trần Văn T có quá trình tìm hiểu, tự nguyện chung sống từ năm 1993. Đến năm 2002, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Mỹ, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 133 Quyền số 01/2002 ngày 17/9/2002. Trong cuộc sống vợ chồng, bà D và ông

T không hạnh phúc, nguyên nhân ông T không có trách nhiệm, không chăm lo, phụ cấp nuôi con, thường xuyên uống rượu và gây rối, bà D khuyên ngăn thì bị ông T hăm dọa, khiến cho cuộc sống hôn nhân rạn nứt. Bà D và ông T ly thân được 02 (hai) năm. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà D yêu cầu ly hôn ông T.

Về con chung: Có 03 con chung tên Trần Thanh P, sinh ngày 27/6/1994 (đã trưởng thành); Trần Thanh H, sinh ngày 05/11/2003 (đã trưởng thành); Trần Thảo N, sinh ngày 03/10/2009. Bà D yêu cầu nuôi dưỡng trẻ Thảo N, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà D xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Văn T vắng mặt từ khi vụ án được thụ lý; không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, phiên hòa giải cho đến phiên tòa mà không có lý do. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử để Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thùy D yêu cầu ly hôn đối với ông Trần Văn T, đây là tranh chấp về “Ly hôn theo yêu cầu của một bên” quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, thuộc trường hợp “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông T cư trú tại xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn ông T đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không lý do, căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông T.

[3] Quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Mỹ, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 133 Quyển số 01/2002 ngày 17/9/2002, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Đời sống chung vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nên bà D yêu cầu ly hôn ông T. Hội đồng xét xử xét thấy ông T đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định, nhưng vắng mặt không lý do, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà D, cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự chỉ xem xét các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn đã giao nộp có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[4] Hội đồng xét xử xét việc bà D yêu cầu ly hôn với ông T vì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, đã ly thân được 02 năm, bà D không muốn tiếp tục cuộc sống vợ chồng. Về phía ông T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không đến Tòa để trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà D. Hội đồng xét xử không có cơ sở để hòa giải đoàn tụ, hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông T. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về nuôi con chung: Bà D và ông T có 03 (ba) con chung tên Trần Thanh P, sinh ngày 27/6/1994 (đã trưởng thành); Trần Thanh H, sinh ngày 05/11/2003 (đã trưởng thành) và Trần Thảo N, sinh ngày 03/10/2009. Bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi trẻ Thảo N, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Ông T vắng mặt tại phiên tòa, không thể hiện ý kiến gì. Hội đồng xét xử xét thấy, trẻ N là nữ, có nguyện vọng được sống chung với mẹ nên để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của trẻ, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà D, giao trẻ N cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con của bà D.

[6] Về tài sản chung: Bà D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Nghĩa vụ chung về tài sản: Bà D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà D phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 96, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 71, Điều 72, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85, Điều 86 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thùy D.

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thùy D ly hôn ông Trần Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 133 Quyển số 01/2002 ngày 17/9/2002 hết hiệu lực kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

- Về nuôi con chung: Giao cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Trần Thảo N, sinh ngày 03/10/2009; ghi nhận sự tự nguyện không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con của bà D. 02(hai) con chung tên Trần Thanh P, sinh ngày 27/6/1994 và Trần Thanh H, sinh ngày 05/11/2003 đều đã trưởng thành.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, bà D chịu nhưng được cân trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà D đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0044340 ngày 14/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi. Bà D đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3. Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự (02);
- VKSND huyện Củ Chi (02);
- Chi cục THADS huyện Củ Chi (01);
- UBND xã Bình Mỹ(01);
- TAND TP. Hồ Chí Minh (02);
- Lưu: VP, Hồ sơ vụ án (02).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Sơn Hà